

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNM ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Mỹ tại Văn bản số 143/2026/BC-PMG ngày 16/03/2026, số 221/2026/CV-PMG ngày 28/4/2026 về việc đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở “Khu công nghiệp Phú Nghĩa” (gọi tắt là Cơ sở) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Mỹ, địa chỉ trụ sở chính: Lô TT2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: “Khu công nghiệp Phú Nghĩa” tại Km25, quốc lộ 6, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của Cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: “Khu công nghiệp Phú Nghĩa”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Km25, Quốc lộ 6, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp: 0101142561, đăng ký lần đầu ngày 26/5/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/11/2025, nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội.

1.4. Mã số thuế: 0101142561.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

<b>TT</b>	<b>Ngành nghề thu hút đầu tư</b>	<b>Mã ngành kinh tế Việt Nam</b>
1	Hoạt động sản xuất ấp trứng và sản xuất giống gia cầm	A01
2	Sản xuất, chế biến thực phẩm (Không bao gồm mã ngành C1062- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; mã ngành C1072 - Phân phân ngành sản xuất đường mía)	C10
3	Sản xuất đồ uống	C11
4	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C12
5	Dệt (Không tiếp nhận mới các hoạt động sản xuất có một trong các công đoạn: nhuộm, giặt mài, nấu sợi)	C13
6	Sản xuất trang phục	C14
7	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (Không bao gồm mã ngành C1511 – Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú)	C15
8	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tét bện	C16
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (Không bao gồm mã ngành C1701-Sản xuất bột giấy, giấy và bì)	C17
10	In, sao chép bản ghi các loại	C18
11	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (Không bao gồm các mã ngành C201 – Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: nghiền, phối trộn, ép viên, xử lý bề mặt (làm bóng), sấy, làm nguội, san chiết, đóng gói) và mã ngành C2021 – Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp)	C20
12	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21
13	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
14	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (Không bao gồm các mã ngành nhóm C231 và mã ngành C23941- Sản xuất xi măng)	C23
15	Sản xuất kim loại (Chỉ thu hút ngành nghề đầu tư là loại hình sản xuất: chỉ có các công đoạn: cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu)	C24
16	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (Không bao gồm mã ngành C252 – Sản xuất vũ khí và đạn dược, Không bao gồm các công đoạn xử lý và tráng phủ kim loại)	C25
17	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học (Không có công đoạn mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hoá chất; làm sạch bằng hóa chất độc theo quy định của pháp luật về hóa chất; gia công, sửa chữa hàng hoá thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài).	C26

18	Sản xuất thiết bị điện (Không có công đoạn mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hoá chất; làm sạch bằng hóa chất độc theo quy định của pháp luật về hóa chất và mã ngành C27200 – Sản xuất pin và ắc quy)	C27
19	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
20	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
21	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
22	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
23	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
24	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	C33
25	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (Không bao gồm nhóm mã ngành C3511, đối với mã ngành D35201 chỉ bao gồm công đoạn san chiết)	D35
26	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36
27	Thoát nước và xử lý nước thải	E37
28	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu (Không bao gồm các mã ngành E381-Thu gom rác thải; E382- Xử lý và tiêu hủy rác thải và không tiếp nhận nhà đầu tư mới có mã ngành E383- Tái chế phế liệu)	E38
29	Bán buôn	G46
30	Bán lẻ	G47
31	Vận tải đường bộ khác	H493
32	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
33	Bưu chính và chuyển phát	H53
34	Dịch vụ lưu trú	I55
35	Dịch vụ ăn uống	I56
36	Hoạt động xuất bản	J58
37	Hoạt động viễn thông	K61
38	Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động liên quan	K62
39	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác	K63
40	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)	L64
41	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	L65
42	Hoạt động tài chính khác	L66
43	Hoạt động kinh doanh bất động sản	M68
44	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	N69
45	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	N70
46	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	N71

47	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	N72
48	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và quan hệ công chúng	N73
49	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	N74
50	Cho thuê hoạt động	O77
51	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	O78
52	Hoạt động của các đại lý lữ hành, kinh doanh tua du lịch và hoạt động liên quan đến du lịch khác	O79
53	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	O80
54	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	O84
55	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	O82
56	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	R862
57	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	S93
58	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông	T951

#### 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng mức đầu tư: 660.000.000.000 VNĐ (*Sáu trăm sáu mươi tỷ đồng*).
- Diện tích đất sử dụng: 1.655.934,8 m<sup>2</sup> (*Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 12/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội*).

- Quy trình công nghệ của nhà máy xử lý nước thải tập trung tổng công suất 3.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm – giai đoạn 1 công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: Nước thải sinh hoạt và sản xuất → Tách rác thô → Bể gom → Tách rác tinh → Bể tách cát, dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian 01 → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể trung gian 2 → Bể lắng lắng sinh học → Bể trung gian 3 → Hệ lọc cát áp lực (loại bỏ TSS và các chất ô nhiễm còn lại hoặc khi yêu cầu xả thải ra cột A QCTĐHN 02:2014/BTNMT) → Bể khử trùng → Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục → Kênh tiêu An Sơn.

- Quy mô: Cơ sở tương đương dự án nhóm A (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*); Cơ sở thuộc dự án nhóm I (*theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026*).

#### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Mỹ

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Mỹ có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm** kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Phú Nghĩa và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Phú Nghĩa
- TTPVHCC (Chi nhánh 1) (để trả kết quả);
- Phòng CS&TT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Các phòng: HTĐT, QLDN;
- Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Mỹ;
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Đinh Trần Quân**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026*  
*của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

**1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- + Nguồn thải số 01: Nước thải từ khu nhà ở cho người lao động.
- + Nguồn thải số 02: Nước thải từ khu nhà ở Tiên Phương.
- + Nguồn thải số 03: Nước thải sinh hoạt từ các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN Phú Nghĩa.

**1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:**

- + Nguồn thải số 04: Nước thải từ trạm khai thác, xử lý nước dưới đất.
- + Nguồn thải số 05: Nước thải từ nhà máy khai thác, xử lý nước mặt.
- + Nguồn thải số 06: Nước thải công nghiệp từ các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN Phú Nghĩa.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu An Sơn, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Kênh tiêu An Sơn, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2 315 087; Y = 568 757 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được dẫn vào mương hở kích thước LxBxH=3.600x800x1.600 mm có lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi chảy vào đường ống dẫn ngầm HDPE D355, L=14,2m ra kênh tiêu An Sơn.

- Phương thức xả: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24h).

2.6. Chất lượng nước thải khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp

trên địa bàn thủ đô Hà Nội (Cột B;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1,0$ ; từ ngày 01/01/2028 chất lượng nước thải đảm bảo quy định tại cột A), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến 31/12/2027	Từ 1/1/2028 đến 31/12/2031		
1	Lưu lượng đầu vào	m <sup>3</sup> /ngày đêm	-	-	Không thuộc đối tượng	Thuộc đối tượng
2	Lưu lượng xả thải	m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.000	2.000		
3	Nhiệt độ	°C	40	40		
4	pH	-	5,5-9	6-9		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	90	45		
6	COD	mg/l	135	67,5		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	9	4,5		
8	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	45	27	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
9	Tổng nitơ	mg/l	36	18		
10	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,4	3,6		
11	Màu	pt/Co	150	50		
12	Mangan	mg/l	0,9	0,45		
13	Sắt	mg/l	4,5	0,9		
14	Đồng	mg/l	1,8	1,8	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
15	Cadimi	mg/l	0,09	0,045		
16	Asen	mg/l	0,09	0,045		
17	Niken	mg/l	0,45	0,18		
18	Thủy ngân	mg/l	0,009	0,0045		
19	Chì	mg/l	0,45	0,09	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
20	Kẽm	mg/l	2,7	2,7		
21	Crom (VI)	mg/l	0,09	0,045		
22	Crom (III)	mg/l	0,9	0,18		
23	Sunfua	mg/l	0,45	0,18		
24	Florua	mg/l	9	4,5		
25	Clorua	mg/l	900	450	3 tháng/lần	Không thuộc
26	Clo dư	mg/l	1,8	0,9		

27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,0	4,5		đối tượng
28	Tổng Xianua	mg/l	0,09	0,063		
29	Tổng Phenol	mg/l	0,45	0,09		
30	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5.000	3.000		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/l	0,1	0,1		
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/l	1,0	1		
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,09	0,045	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
34	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,9	0,27		
35	Tổng PCB	mg/l	0,009	0,0027		

*Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường tiếp nhận đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp hoặc Quy chuẩn địa phương (nếu có).*

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về Nhà máy xử lý nước thải:

Hệ thống thu gom, nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về Nhà máy xử lý nước thải cụ thể như sau:

+ Phân khu phía Bắc: Nước thải từ Nguồn Nguồn 01, 02, 03, 05, 06 → Hố ga đầu nổi (1x1x1m) → Hệ thống thu gom nước thải phía Bắc KCN (Hệ thống cống BTCT D300, D400) → Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (giai đoạn 1).

+ Phân khu phía Nam: Nước thải từ Nguồn 03, 04, 06 → Hố ga đầu nổi (1x1x1m) → Hệ thống thu gom nước thải phía Nam KCN (Hệ thống cống BTCT D300, D400, D500) → Bể gom nước thải phía Nam KCN → Bơm nước thải bằng đường ống dẫn HDPE D160 (L=1400 m) → Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (giai đoạn 1).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (giai đoạn 1).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt và sản xuất (Nguồn số 01 đến Nguồn

06) → Tách rác thô → Bể gom ( $V=247,20 \text{ m}^3$ ) → Tách rác tinh → Bể tách cát, dầu mỡ ( $V=36,72 \text{ m}^3$ ) → Bể điều hòa ( $V= 558,05 \text{ m}^3$ ) → Bể điều chỉnh pH ( $V= 14,42 \text{ m}^3$ ) → Bể keo tụ ( $V= 17,34 \text{ m}^3$ ) → Bể tạo bông ( $V= 34,34 \text{ m}^3$ ) → Bể lắng hóa lý ( $V= 320,00 \text{ m}^3$ ) → Bể trung gian 01 ( $V= 16,50 \text{ m}^3$ ) → Bể thiếu khí ( $V= 392,54 \text{ m}^3$ ) → Bể hiếu khí ( $V= 1.010,50 \text{ m}^3$ ) → Bể trung gian 2 ( $V= 10,63 \text{ m}^3$ ) → Bể lắng lắng sinh học ( $V= 508,20 \text{ m}^3$ ) → Bể trung gian 3 ( $V= 34,78 \text{ m}^3$ ) → Hệ lọc cát áp lực (loại bỏ TSS và các chất ô nhiễm còn lại hoặc khi yêu cầu xả thải ra cột A QCTĐHN 02:2014/BTNMT) → Bể khử trùng ( $V= 62,10 \text{ m}^3$ ) → Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục → Kênh tiêu An Sơn.

- Công suất thiết kế:  $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH,  $\text{H}_2\text{SO}_4/\text{HCl}$ , Methanol/ri mật, PAC, A-Polymer, C-Polymer, NaOCl/Clorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí: Kênh hở, trước khi xả ra môi trường.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD,  $\text{NH}_4^+$ .

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 02 bộ (tại vị trí bên trong nhà trạm và bên ngoài nhà trạm tại vị trí cửa xả của Nhà máy xử lý nước thải).

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội theo quy định trước khi vận hành thử nghiệm.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Tận dụng lại các bể xử lý nước thải tại Nhà máy xử lý nước thải phía Nam (sẽ được dừng hoạt động sau khi Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc được xác nhận kết thúc vận hành thử nghiệm) của cơ sở thành hệ thống bể sự cố với tổng dung tích lưu giữ nước thải là  $2.824,68 \text{ m}^3$ .

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, nước thải được dẫn tuần hoàn về bể gom để xử lý lại hoặc dẫn về hệ thống bể sự cố trước khi bơm về bể gom của Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc để xử lý lại.

- Ban hành tiêu chuẩn đầu nối nước thải trong khu công nghiệp, buộc các doanh nghiệp thứ cấp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

## 1.5. Tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào của Nhà máy xử lý nước thải:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tiếp nhận	
			Đến 31/12/2027	Từ 1/1/2028 đến 31/12/2031
1	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ở 20°C)	mg/l	≤400	≤200
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	≤600	≤500
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤200	≤150
4	pH	-	6-8	6-8
5	Nhiệt độ	°C	≤40	≤40
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤60	≤50
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤8	≤8
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	≤10,000	≤10,000
9	Độ màu	Pt/Co	≤200	≤150
10	Asen (As)	mg/l	≤0,1	≤0,1
11	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤0,01	≤0,005
12	Chì (Pb)	mg/l	≤0,45	≤0,1
13	Cadmi (Cd)	mg/l	≤0,09	≤0,05
14	Crom (VI)	mg/l	≤0,09	≤0,045
15	Crom (III)	mg/l	≤1,5	≤1,0
16	Đồng (Cu)	mg/l	≤2	≤1
17	Kẽm (Zn)	mg/l	≤5	≤3
18	Niken (Ni)	mg/l	≤0,45	≤0,1
19	Mangan (Mn)	mg/l	≤2	≤4
20	Sắt (Fe)	mg/l	≤10	≤6
21	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/l	≤0,09	≤0,2
22	Tổng Phenol	mg/l	≤1	≤2
23	Dầu mỡ khoáng	mg/l	≤10	≤2
24	Sulfua (S <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	mg/l	≤0,45	≤0,2
25	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤20	≤15
26	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/l	≤9	≤3
27	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	≤900	≤500

28	Clo dư	mg/l	$\leq 2$	$\leq 2$
29	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/l	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$
30	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/l	$\leq 1,0$	$\leq 1,0$
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	$\leq 0,09$	$\leq 0,045$
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	$\leq 0,9$	$\leq 0,27$
33	Tổng PCB	mg/l	$\leq 0,009$	$\leq 0,0027$

*Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, Tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào của Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc của KCN Phú Nghĩa sẽ được cập nhật lại nhằm đáp ứng với nhà máy xử lý nước thải xử lý đạt quy chuẩn xả thải tương ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp hoặc Quy chuẩn địa phương (nếu có).*

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 03-06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Nhà máy xử lý nước thải công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (giai đoạn 1).

### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí đầu vào tại bể điều hòa của Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc.
- 01 vị trí đầu ra tại kênh hở đo lưu lượng của trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục thuộc Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc.

### 2.2.2. Thông số và giá trị giới hạn cho phép của Thông số:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm b Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN (trừ nước thải của các cơ sở đã được miễn trừ đầu nổi), bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý của KCN. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN phải có hồ ga lắng chặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý của KCN phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các

thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt.

#### 3.4. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi:

- Không xâm phạm, chiếm dụng đất hành lang bảo vệ của kênh mương thủy lợi. Khi tiến hành các hoạt động xả thải phải bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi.

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định; cung cấp đầy đủ, trung thực các dữ liệu, thông tin về các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

- Chịu trách nhiệm ký kết và thực hiện hợp đồng với đơn vị quản lý công trình thủy lợi và chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định. Trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng của công trình thủy lợi, Công ty phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TTBTNMT.

3.6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.

3.7. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành các công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7,8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và khoản 3,4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3.8. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 2**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026  
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng;
- Nguồn số 02: Từ các máy thổi khí, máy bơm, quạt hút và các thiết bị được lắp đặt tại Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 2 315 065; Y= 568 865.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 2 315 062; Y= 568 845.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105<sup>00</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>)

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

**3.2. Độ rung:**

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06 (NH)	10
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03 (NH)	30
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01 (KS)	10
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01 (KS)	50
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp;	12 06 05 (KS)	500.000
6	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01 (KS)	10
<b>Tổng</b>			<b>500.110</b>

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

Bùn thải từ nhà máy khai thác và xử lý nước mặt phát sinh trung bình là 17,97 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Rác thải sinh hoạt phát sinh trung bình 51,46 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:**

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như đối với chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Tại kho bố trí 05 thùng bằng nhựa có nắp đậy kín, dung tích thùng chứa 250 lít, các thùng chứa được dán nhãn, mã CTNH theo quy định.

Riêng đối với bùn thải từ các Nhà máy xử lý nước thải, nước cấp sẽ được bố trí lưu giữ như sau: Bùn thải từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung được tách bớt nước bằng máy ép bùn trong khu vực ép bùn có diện tích khoảng 33 m<sup>2</sup>. Khu vực tách bùn được xây dựng kín, nền bê tông cốt thép.

#### 2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa nằm trong khu vực Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc.
- Diện tích kho: 19 m<sup>2</sup>.
- Xây dựng bằng gạch, trát xi măng cát, có mái che bằng tôn, có biển cảnh báo và mã chất thải nguy hại được dán tại cửa ra vào của kho lưu giữ, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.
- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.
- Tần suất thu gom: 01 tháng/lần hoặc tùy thuộc khối lượng CTNH phát sinh.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường:**

#### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại khu vực văn phòng: Bố trí các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa composite dung tích 100 lít/thùng cuối mỗi ngày làm việc sẽ được thu gom vận chuyển bằng xe thu gom dung tích 1.000 lít về khu vực lưu giữ CTRSH.
- Trên tuyến đường nội bộ KCN: Bố trí các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa composite dung tích 100 lít/thùng dọc tuyến đường nội bộ, hàng ngày sẽ được thu gom vận chuyển bằng xe thu gom dung tích 1.000 lít về khu vực lưu giữ CTRSH
- Tại khu vực nhà ở cho người lao động: Thu gom hàng ngày bằng xe thu gom dung tích 1.000 lít về khu vực lưu giữ CTRSH.
- Bùn từ trạm xử lý nước mặt: bùn được lắng trong bể sơ lắng với thể tích 370 m<sup>3</sup>, sau đó ép bùn khô bằng máy ép bùn băng tải trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

2.3.2. Kho lưu chứa: Được lưu giữ tại kho có diện tích 15 m<sup>2</sup> bố trí gần tòa B – khu nhà ở cho người lao động của KCN Phú Nghĩa.

2.2.2. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

### **2.3. Yêu cầu chung đối với quản lý chất thải; các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải:**

- Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của Nhà máy xử lý nước thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của Nhà máy xử lý nước thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.
4. Khi xảy ra sự cố, tạm dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.
5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**Phụ lục 4****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Theo Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Hà Tây về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Phú Nghĩa” của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Mỹ và Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 12/08/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết KCN Phú Nghĩa, tỷ lệ 1/2000, Cơ sở đã hoàn thành các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường gồm hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải và Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc giai đoạn 1, công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Các công trình, hạng mục có phát sinh chất thải và công trình môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi cấp giấy phép môi trường gồm:

- + Giai đoạn 2 của Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc, công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- + Nhà máy xử lý nước thải phía Nam, công suất 2.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác sử dụng tài nguyên nước, nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo các quy định hiện hành./.